

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016
Ông Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016
----------------------	----------	--------------------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quý	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016
Bà Thiều Thị Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017
TM: Ban Giám đốc
Giám đốc
TRƯỜNG SƠN
COECCO

Nguyễn Việt Hùng

Số: 10./2017/BCKT-UHY ACA**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Gơ sớ của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính chính xác, tính hiện hữu của khoản mục Tiền mặt, Hàng tồn kho, Công cụ dụng cụ nêu trên tại thời điểm 31/12/2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại ngày 31/12/2016, một phần số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016, một phần số dư khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chưa được Công ty phân bổ trong kỳ. Với các bằng chứng thu thập được, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho phần số dư này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 01/08/2016 (Trước là Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn Coecco) đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về Tiền mặt, Hàng tồn kho, Công cụ dụng cụ đối với báo cáo tài chính này.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	02/08/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.444.010.768	20.746.325.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.724.764.757	10.308.561.800
111	1. Tiền		8.724.764.757	10.308.561.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.796.047.482	9.291.748.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.285.825.231	7.267.025.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		149.150.000	730.320.513
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.361.072.251	1.294.402.836
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.228.266.767	1.146.015.374
141	1. Hàng tồn kho		1.228.266.767	1.146.015.374
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		694.931.762	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	694.931.762	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.623.491.913	16.625.513.129
220	II. Tài sản cố định		394.130.884	441.879.698
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	394.130.884	441.879.698
222	- Nguyên giá		1.045.064.728	1.045.064.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(650.933.844)	(603.185.030)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.229.361.029	16.183.633.431
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	18.229.361.029	16.183.633.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.067.502.681	37.371.838.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	02/08/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.213.981.406	24.371.838.808
310	I. Nợ ngắn hạn		17.713.981.406	20.871.838.808
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	8.381.922.207	5.725.938.105
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.256.573.990	992.740.225
314	4. Phải trả người lao động		779.383.233	1.443.729.389
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	3.268.745.556
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	2.719.046.465	4.763.480.022
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	4.000.000.000	4.000.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		577.055.511	677.205.511
330	II. Nợ dài hạn		3.500.000.000	3.500.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9	3.500.000.000	3.500.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.853.521.275	13.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	12.853.521.275	13.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.000.000.000	13.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		13.000.000.000	13.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(146.478.725)	-
421b	- LNST chưa phân phối năm này		(146.478.725)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.067.502.681	37.371.838.808

Người lập biểu

Hồ Sỹ Thắng

Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Thắng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	24.771.129.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.771.129.736
11	4. Giá vốn hàng bán	15	23.565.402.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.205.727.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	6.090.977
22	7. Chi phí tài chính	17	221.000.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		221.000.000
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	954.614.648
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.203.825
31	11. Thu nhập khác		-
32	12. Chi phí khác		-
40	13. Lợi nhuận khác		-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.203.825
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	182.682.550
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(146.478.725)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(113)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(113)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Giám đốc









Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

Nguyễn Việt Hùng

Ghi chú: Không có số liệu so sánh do năm 2016 là năm đầu tiên Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016
Theo phương pháp trực tiếp

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		31.229.442.635
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(24.302.198.593)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.474.324.957)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(221.000.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(86.752.042)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.735.055.063)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.589.888.020)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.090.977
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.090.977
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.583.797.043)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.308.561.800
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.724.764.757

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng



Nguyễn Việt Hùng

Ghi chú: Không có số liệu so sánh do năm 2016 là năm đầu tiên Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2069/QĐ-BQP ngày 27/05/2016 của Bộ Quốc phòng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn COECCO thuộc Tổng công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 02/08/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 13.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 13.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.630.000.000	51,00%
Cổ đông khác	6.370.000.000	49,00%
Tổng	13.000.000.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);
- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 112 người (tại ngày 31/12/2015 là 116 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Nguyên tắc chuyển Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính các chỉ nhánh được lập bằng đồng Kip ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,7 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kip;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,7 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kip;

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Kip ra Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Các tài sản khác	05-30 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,....

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và Lào.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	02/08/2016 VND
Tiền mặt	5.658.753.538	4.694.421.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.066.011.219	5.614.139.844
Tổng	8.724.764.757	10.308.561.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	02/08/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.285.825.231	7.267.025.156
- Công ty Xây dựng Coecco	540.441.200	187.557.000
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	107.304.000	2.028.713.000
- Công ty Gỗ phần Xi măng Hoàng Mai	-	1.644.436.958
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.638.080.031	3.406.318.198
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	647.745.200	2.216.270.000
- Công ty Xây dựng Coecco	540.441.200	187.557.000
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	107.304.000	2.028.713.000

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		02/08/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.361.072.251	-	1.294.402.836	-
- Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	46.102.189	-	21.102.212	-
- Phải thu tiền phân mềm quản lý	59.299.412	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	250.580.485	-
- Tạm ứng CNV	471.729.165	-	896.940.000	-
- Phải thu khác	283.941.485	-	125.780.139	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		02/08/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	736.314.145	-	644.275.975	-
Hàng hóa	491.952.622	-	501.739.399	-
Tổng	1.228.266.767	-	1.146.015.374	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.125.000	944.157.909	48.781.819	1.045.064.728
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.125.000	944.157.909	48.781.819	1.045.064.728
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	38.693.949	527.134.831	37.356.250	603.185.030
Số tăng trong kỳ	4.343.750	39.339.913	4.065.151	47.748.814
- Khấu hao TSCĐ	4.343.750	39.339.913	4.065.151	47.748.814
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.037.699	566.474.744	41.421.401	650.933.844
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	13.431.051	417.023.078	11.425.569	441.879.698
Tại ngày cuối kỳ	9.087.301	377.683.165	7.360.418	394.130.884

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	02/08/2016 VND
Dài hạn	18.229.361.029	16.183.633.431
- Chi phí thuê khách sạn, nhà hàng	2.540.235.516	5.879.464.475
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.698.514.263	8.013.561.025
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.990.611.250	2.198.558.360
- Các khoản khác	-	92.049.571

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		02/08/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	8.381.922.207	8.381.922.207	5.725.938.105	5.725.938.105
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	3.933.554.614	3.933.554.614	700.000.000	700.000.000
- Ngô Thị Bích	866.481.200	866.481.200	-	-
- Phải trả người bán khác	3.581.886.393	3.581.886.393	5.025.938.105	5.025.938.105
b) Phải trả người bán là các bên liên	3.933.554.614	3.933.554.614	-	-
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	3.933.554.614	3.933.554.614	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	02/08/2016 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2016 VND
Thuế GTGT	21.282.621	765.057.952	1.481.272.335	(694.931.762)
- Tại Lào	474.208.012	(474.208.012)	-	-
- Tại Việt Nam	(452.925.391)	1.239.265.964	1.481.272.335	(694.931.762)
Thuế TNDN	960.475.758	182.682.550	86.752.042	1.056.406.266
- Tại Lào	662.366.922	182.682.550	86.752.042	758.297.430
- Tại Việt Nam	298.108.836	-	-	298.108.836
Thuế tài nguyên	10.981.040	8.065.065	13.495.000	5.551.911
Thuế khác	-	875.997.001	681.381.188	194.615.813
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-	-	-	694.931.762
- Trình bày là phải trả	992.740.225	-	-	1.256.573.990

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	02/08/2016 VND
Ngắn hạn	2.719.046.465	4.763.480.022
- Kinh phí công đoàn	46.384.335	21.484.662
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.019.218.247
- Phải trả tiền thuê khách sạn Vũ Hương	-	1.050.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	2.672.662.130	772.000.000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	900.777.113

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu kỳ	13.000.000.000	-	13.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	(146.478.725)	(146.478.725)
Dư cuối kỳ	13.000.000.000	(146.478.725)	12.853.521.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	02/08/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	6.630.000.000	51,00	6.630.000.000	51,00
- Cổ đông khác	6.370.000.000	49,00	6.370.000.000	49,00
Tổng	13.000.000.000	100,00	13.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	13.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	13.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	02/08/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu nhà hàng, khách sạn và lữ hành	24.771.129.736
Tổng	24.771.129.736

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn nhà hàng, khách sạn và lữ hành	23.565.402.240
Tổng	23.565.402.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 02/08/2016 đến
31/12/2016
VND

Lãi tiền gửi	6.090.977
Tổng	6.090.977

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 02/08/2016 đến
31/12/2016
VND

Lãi tiền vay	221.000.000
Tổng	221.000.000

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 02/08/2016 đến
31/12/2016
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.766.241
Chi phí nhân công	559.798.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.748.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.418.703
Chi phí khác bằng tiền	254.882.406
Tổng	954.614.648

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 24% tại Lào.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 02/08/2016 đến
31/12/2016
VND

Lợi nhuận trước thuế	36.203.825
- Tại Việt Nam	(724.973.469)
- Tại Lào	761.177.294
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	36.203.825
- Tại Việt Nam	(724.973.469)
- Tại Lào	761.177.294
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	36.203.825
- Tại Việt Nam	(724.973.469)
- Tại Lào	761.177.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	182.682.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(146.478.725)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(146.478.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(113)

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		02/08/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.724.764.757	-	10.308.561.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.646.897.482	-	8.561.427.992	-
Tổng	13.371.662.239	-	18.869.989.792	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	02/08/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.500.000.000	7.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.100.968.672	10.489.418.127
Tổng	18.600.968.672	17.989.418.127

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.724.764.757	-	-	8.724.764.757
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.646.897.482	-	-	4.646.897.482
Tổng	13.371.662.239	-	-	13.371.662.239
Tại ngày 02/08/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.308.561.800	-	-	10.308.561.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.561.427.992	-	-	8.561.427.992
Tổng	18.869.989.792	-	-	18.869.989.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.000.000.000	3.500.000.000	-	7.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.100.968.672	-	-	11.100.968.672
Tổng	15.100.968.672	3.500.000.000	-	18.600.968.672
Tại ngày 02/08/2016				
Vay và nợ	4.000.000.000	3.500.000.000	-	7.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.489.418.127	-	-	10.489.418.127
Tổng	14.489.418.127	3.500.000.000	-	17.989.418.127

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên cạnh giao dịch đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016 VND
Mua nguyên liệu		
- Công ty cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim	Cùng Công ty mẹ	60.462.726
Mua Công cụ dụng cụ		
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	2.638.686.013
Chi phí thuê khách sạn		
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	750.000.000
Chi phí lãi vay		
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	221.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Gỏ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ		31/12/2016	02/08/2016
		VND	VND
Phải trả			
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	6.606.216.744	4.040.745.556

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 02/08/2016 đến 31/12/2016
	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	805.590.000

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 01/08/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Hà Nội. Do kỳ kế toán từ ngày 02/08/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2017
Giám đốc






Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

Nguyễn Việt Hùng

Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		02/08/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số C22016/HĐTD ngày 30/05/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Vay vốn đảm bảo sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,5%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng VIB;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 4.000.000.000 đồng.

Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		02/08/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Tổng	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 012016/HĐTD ngày 18/05/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Thực hiện đầu tư Dự án thuê khách sạn Vũ Hương;
 - + Thời hạn vay: 24 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng VIB;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.500.000.000 đồng;
- Hợp đồng tín dụng số 022015/HĐTD ngày 01/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 24 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng VIB;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 2.000.000.000 đồng;

